TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-PT
Ngày 23/6/2021
V/v "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và yêu cầu hủyGiấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân.
Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Tuấn.
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:bà Phạm Thị Thùy- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2021/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021 về "*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*". Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 53/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020,của Toà án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2021/QĐXXPT- HNGĐ ngày 06/4/2021và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2021/QĐ-PT ngày 05/5/2021, thông báo số 42/TB-TA ngày 21/5/2021giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn : Bà **Trần Thị Ch,** sinh năm 1964. Có mặt.

HKTT : Thôn V, xã L, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

Hiện ở : Khu , thị trấn Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ch : Ông Trần Đức H, sinh năm 1946. Có mặt.

Địa chỉ : Khu .. thị trấn Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn : Ông Phạm Khắc D – Luật sư Văn phòng luật sư Á – Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ : Số 1.. H, Tp. Hải Dương,tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2. Bị đơn : Ông **Mạc Văn T**, sinh năm 1963. Có mặt.

Địa chỉ : Thôn V, xã L, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn : Ông Đoàn M và ông Nguyễn Thế B – đều là Luật sư - Văn phòng luật sư Đ – Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Địa chỉ : Số .., Phố X, phường Tr, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan :

3.1. **Ủy ban nhân dân huyện Th, tỉnh Hải Dương.**

Người đại diện theo pháp luật :Ông Trịnh Văn Th – Chức vụ : Chủ tịch UBND huyện Th.

Người đại diện theo ủy quyền : Bà Hoàng Thị Thúy H – Chức vụ : Phó chủ tịch thường trực UBND huyện Th, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt

3.2. **Bà Mạc Thị B1**, sinh năm 1932.Địa chỉ : Thôn T, xã L, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

3.3**. Bà Đào Thị Th2**, sinh năm 1935. Địa chỉ : Số nhà 33, đường L, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt.

3.4. **Ông Mạc Quốc Th1**, sinh năm 1962. Địa chỉ : Tổ , phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt

3.5. **Bà Mạc Thị H**, sinh năm 1964. Địa chỉ : Tổ 30, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt.

3.6.**Bà Mạc Thị M**, sinh năm 1967. Địa chỉ : Tổ 26, phường K, Thành phố L, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt.

3.7. **Bà Mạc Thị H1**, sinh năm 1970 ; Địa chỉ : Tổ 13, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

3.8. **Bà Mạc Thị H2**, sinh năm 1972 ; Địa chỉ : Tổ 27, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt.

3.9. **Bà Phạm Thị S**, sinh năm 1936 ; Địa chỉ : Thôn Văn M, xã L, huyện Th, tinh Hải Dương. Vắng mặt.

3.10. **Ông Mạc Văn B2**, sinh năm 1958 ; Địa chỉ : Số nhà 2, ngõ , phố B, phường L, Tp. H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

3.11. **Ông Mạc Văn B3**, sinh năm 1960 ; Địa chỉ : Số 12, ngõ 30, phố Bùi Thị Xuân, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

3.12.**Ông Mạc Văn T**, sinh năm 1965 ; Địa chỉ : Số nhà 985, ngõ 47, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

3.13. **Ông Mạc Văn Ph**, sinh năm 1968 ; Địa chỉ : Số 116/2 H, phường 1.., quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

3.14. **Ông Mạc Văn Ch**, sinh năm 1968 ; Địa chỉ : Thôn V, xã L, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3.15. **Bà Đoàn Thị R**, sinh năm 1946 ; Địa chỉ : Tổ dân phố số 4, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

3.16. **Bà Mạc Thị H,** sinh năm 1969 ; Địa chỉ : Tổ dân phố số 4, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

3.17. **Bà Mạc Khánh N**, sinh năm 1973 ; Địa chỉ : Tổ dân phố số 4,phường T , thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

3.18. **Ông Mạc Văn V**, sinh năm 1976 ; Địa chỉ : Tổ dân phố số 4, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

3.19.**Ông Mạc Văn V**, sinh năm 1978 ; Địa chỉ : Tổ dân phố số 4, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

3.20. **Bà Phạm Thị Ng**, sinh năm 1943 ; Địa chỉ : Số nhà 257, tổ dân phố số 6, phường T, thị xã N, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

3.21. **Ông Mạc Trọng Kh**, sinh năm 1974 ; Địa chỉ : tổ dân phố số 20, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt.

3.22. **Ông Mạc Văn Kh**, sinh năm 1972 ; Địa chỉ : Số nhà 257, tổ dân phố số 6, phường T, thị xã N,tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

3.23.**Bà Mạc Thị Ng**, sinh năm 1977 ; Địa chỉ : Tổ dân phố số 8, phường P, thị xã N, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B,bà Th, ông Th1, bà H, bà M, bà H1, bà H2, bà S, ông B1, ông B2, ông Ph, ông Ch, bà R, bà H1, bà Ng, ông V1, ông V2, bà Ng1, ông Kh, ông Kh1, bà Ng3 : Ông Mạc Văn T, sinh năm 1965 ; Địa chỉ :Số nhà 985, ngõ 47, phố A, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

3.24. **Bà Nguyễn Thị Ph,** sinh năm 1969 ; Địa chỉ : Thôn V, xã L, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền : : Ông Mạc Văn T, sinh năm 1963.

Địa chỉ : Thôn V, xã L, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3.25. **Bà Nguyễn Thị L,** sinh năm 1966. Vắng mặt.

3.26.**Chị Mạc Thùy D**, sinh năm 1996.Vắng mặt.

3.27. **Chị Mạc Quỳnh Ch**, sinh năm 2001.Vắng mặt.

Đều trú tại : Tổ 27, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L, chị D, chị Ch : Ông Mạc Văn Ch, sinh năm 1968.Địa chỉ :Thôn V, xã L, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Ông **Mạc Văn T**, sinh năm 1963. Có mặt.

Địa chỉ : Thôn V, xã L, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Trần Thị Ch trình bày: Bà và ông T trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 70/2007/QĐST-HNGĐ ngày 03/12/2007 của Tòa án nhân dân (TAND) huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Tại thời điểm ly hôn bà và ông T chưa yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng.

Nay bà Ch khởi kiện đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn gồm: Quyền sử dụng đất, diện tích 1574m^2, thửa 301 (trong đó có 300m^2 đất ở, 1274m^2 đất vườn hợp pháp) và 146m^2 đất nuôi trồng thủy sản, thửa 295 đều thuộc tờ bản đồ số 2c xã L, huyện Th, tỉnh Hải Dương được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Th, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X484095 ngày 06/01/2004 mang tên bà Ch, ông T. Tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất (QSDĐ) gồm nhà hai tầng 87,30m^2; nhà bếp 16,4m^2; nhà ngang 23,4m^2; chuồng lợn 43,6m^2; giếng khơi; bể đựng nước và nhà vệ sinh đều

xây dựng vào năm 1997. Bà Ch đề nghị chia tài sản chung theo hướng bà nhận QSDĐ khoảng 400m^2 có nhà hai tầng và các công trình xây dựng, cây cối hoa màu hai bên thỏa thuận không tính trị giá ở phía đông của thửa đất. Phần đất và tài sản trên đất về phía tây của thửa đất giao cho ông T sử dụng. Nếu phần tài sản của ai được hưởng giá trị nhiều hơn thì phải trả chênh lệch cho bên kia bằng tiền. Ngoài những tài sản trên bà Ch xác định giữa bà và ông T không còn tài sản chung nào khác.

Đối với mái tôn 12,1m^2; chuồng lợn 26,6m^2; sân bê tông 109,5m^2; hai trụ cổng kèm theo hai cánh cổng sắt; một máy bơm nước là tài sản ông Tiến tạo lập sau thời điểm ly hôn, bà Ch không yêu cầu giải quyết.

Đối với 48,8m^2 sân bê tông từ cổng vào; 172,9m^2 sân bê tông trước cửa nhà thờ; tường xây kè vây quanh bờ ao và một đảo bê tông nổi trên ao; một nhà hóa vàng mã 3,5m^2; một đoạn tường nối từ nhà đốt vàng mã đến nhà thờ 9,05m; nhà cấp bốn 48,5m^2; nhà thờ 69,3m^2 và cổng vào nhà thờ đây là tài sản của ông T1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn xây dựng năm 2019 bà Ch không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Mạc Văn T trình bày: Về quan hệ hôn nhân như bà Ch trình bày là đúng, nay bà Ch yêu cầu chia tài sản chung trong đó có QSDĐ ông không đồng ý, vì nguồn gốc đất là của vợ chồng cụ H chết năm 1982 và cụ M chết năm 1989 (ông bà nội của ông) để lại cho các chú, cô ruột của ông là ông Mạc Trinh chết năm 1995, ông Mạc Văn V chết năm 2004, ông Mạc Trọng Ngh chết năm 2013 và bà Mạc Thị B. Khi còn sống các ông Tr, ông V, ông Ngh cũng như bà Bảo không chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất cho ông và bà Ch. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Th, tỉnh Hải Dương cấp cho ông và bà Ch là do bà Ch tự kê khai nên việc UBND huyện Th, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X484095 ngày 06/01/2004 mang tên ông và bà Ch là không đúng. Ông T đồng ý với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía ông là trả lại đất cho bà B, vợ con của các ông Tr, ông V, ông Nghĩa do ông T là người đại diện.

Về tài sản trên đất giữa ông và bà Ch có tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân trước đây gồm nhà hai tầng 87,30m^2; nhà bếp 16,4m^2; nhà ngang 23,4m^2; chuồng lợn 43,6m^2; giếng khơi; bể đựng nước và nhà vệ sinh đều xây dựng vào năm 1997. Nay bà Ch đề nghị chia tài sản là nhà hai tầng ông nhất trí nhưng do tài sản xây dựng nhờ trên đất nên ông đề nghị giao cho bà B, vợ con của các ông Tr, V, Ngh và ông T do ông T đại diện được sở hữu và chia trả cho ông, bà Ch giá trị bằng tiền. Đối với tài sản chung của ông và bà Ch còn lại giá trị không đáng kể, ông nhất trí với quan điểm của bà Ch không yêu cầu Tòa án giải quyết mà giao cho bà B, vợ con của các ông Tr, Vân, Ngh do ông T làm đại diện được sở hữu. Đối với mái tôn 12,1m^2; chuồng lợn 26,6m^2; sân bê tông 109,5m^2; hai trụ cổng kèm theo hai cánh cổng sắt, một máy bơm nước là tài sản ông tạo lập sau thời điểm ly hôn, ông không yêu cầu giải quyết, không tính trị giá. Đối với các tài sản còn lại, cây cối hoa màu trên đất ông T không yêu cầu Tòa án giải

quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan do ông Tước là người đại diện trình bày: Bà Ch, ông T là vợ chồng nhưng đã ly hôn năm 2007. Trước đây ông T, bà Ch kết hôn vào năm 1988 và sinh sống trên thửa đất của bà Phạm Thị S (nay là thửa đất số 89/10, thửa 135/14, thửa số 89/10 đều thuộc tờ bản đồ số 2; thửa số 60/1 thuộc tờ bản đồ số 4 xã L, huyện Th, tỉnh Hải Dương-theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T, tỉnh Hải Dương cấp ngày 17/10/1996 mang tên bà Phạm Thị S) đến cuối năm 1988 thì chuyển sang phần đất của cụ M, ông V, ông Ngh, bà B sinh sống (cụ M là mẹ của ông V, ông Ng, bà B và là bà nội của ông). Sau khi cụ M chết năm 1989 ông T, bà Ch là người trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất nói trên. Quá trình quản lý sử dụng đất đến năm 1997 ông T bà Ch xây dựng nhà hai tầng và các công trình phục vụ việc sinh hoạt; các ông bà và toàn bộ thành viên trong gia đình không ai có ý kiến phản đối. Năm 2004 bà Ch tự kê khai quyền sử dụng đất và được UBND huyện Th, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà Ch xác định 1574m^2 đất thuộc thửa 301-146m^2 đất thuộc thửa 295 tờ bản đồ số 2c xã L, huyện Th, tỉnh Hải Dương là tài sản chung phát sinh trong thời kỳ hôn trước đây của bà Ch, ông T là không đúng. Bà B, ông Tước đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T, bà Ch để trả lại đất cho các ông bà đồng thời các tài sản ông T, bà Ch tạo lập trên đất các ông bà đề nghị được sở hữu và thanh toán trả giá trị bằng tiền.

Đối với 48,8m^2 sân bê tông từ cổng vào; 172,9m^2 sân bê tông trước cửa nhà thờ; tường xây kè vây quanh bờ ao và một đảo bê tông nổi trên ao; một nhà hóa vàng mã 3,5m^2; một đoạn tường nối từ nhà đốt vàng mã đến nhà thờ 9,05m; nhà cấp bốn 48,5m^2; nhà thờ 69,3m^2 và cổng vào nhà thờ xây dựng năm 2019 đây là tài sản của ông và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn, ông T1 đề nghị giao cho ông là người đại diện được tiếp tục sở hữu. Đối với các tài sản còn lại, cây cối hoa màu trên đất ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện Th, tỉnh Hải Dương do bà H là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 484095 do UBND huyện Th, tỉnh Hải Dương cấp ngày 06/01/2004 cho ông T bà Ch đối với 1574m^2 đất thuộc thửa 301, 146m^2 đất thuộc thửa 295 tờ bản đồ số 2c xã Liên Mạc là cấp theo đợt đại trà năm 2004 nên đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo đúng quy định của pháp luật. Nay bà B và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T bà Ch, bà H đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Những người làm chứng là anh Đ, anh Th và ông Đ trình bày: Ông T, bà Ch là người quản lý, sử dụng các thửa đất từ năm 1989 và đã xây dựng nhà kiên cố, công trình xây dựng khác cho đến trước thời điểm Tòa án giải quyết không có tranh chấp với ai về quyền sử dụng đất. Người làm chứng là ông V xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và bà Ch là cấp theo đợt

đại trà. Khi làm thủ tục và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà Ch phía gia đình ông T không ai có ý kiến phản đối hay thắc mắc gì.

Tại kết luận giám định số 130/C09-P5 ngày 17/7/2020 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận:

"5.1 Người có mẫu chữ ký, chữ viết đứng tên Mạc Văn T trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 không ký, viết ra các chữ ký, chữ viết đứng tên Mạc Văn Tiến trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 và các chữ viết họ tên phía dưới chữ ký đứng tên Mạc Văn T trên mẫu cần giám định ký hiệu A5.

5.2. Chữ ký, chữ viết đứng tên Mạc Văn T trên mẫu cần giám định ký hiệu A4 và chữ ký "Tiến" trên mẫu cần giám định ký hiệu A5 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Mạc Văn T trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 do cùng một người ký, viết ra."

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 53/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020 về việcTranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương đã quyết định:Áp dụng Điều 147, 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 33, 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình. Các Điều 213, 236, 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thông qua ngày 06/4/2016, xử:

1. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Ch và ông Mạc Văn T không yêu cầu giải quyết một sân bê tông diện tích 109,5m^2; một nhà bếp diện tích 16,4m^2; một nhà ngang diện tích 23,4m^2; một chuồng nuôi lợn diện tích 43,6m^2; một giếng khơi; một bể đựng nước mưa; một nhà vệ sinh (không tính trị giá).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Mạc Văn T không yêu cầu giải quyết một mái tôn diện tích 12,1m^2; một chuồng nuôi lợn diện tích 26,6m^2, một sân bê tông diện tích 109,5m^2, một máy bơm nước, hai trụ cổng kèm theo hai cánh cổng sắt(không tính trị giá).

3. Xác nhận khối tài sản riêng của ông Mạc Văn T1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan do ông T1 làm đại diện gồm 48,8m^2 + 172,9m^2 sân bê tông trị giá 29.943.892đ; tường xây kè vây quanh bờ ao và một đảo bê tông nổi trên ao trị giá 30.878.906đ; một nhà hóa vàng mã diện tích 3,5m^2 trị giá 7.639.171đ; một đoạn tường nối từ nhà đốt vàng mã đến nhà thờ dài 9,05m trị giá 14.558.000đ; một nhà cấp 4 diện tích 48,5m^2 trị giá 221.811.866đ; một nhà thờ diện tích 69,3m^{2}trị giá 451.774.905đ và cổng ra vào nhà thờ trị giá 4.158.380đ.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà Trần Thị Ch.

4.1 Xác nhận khối tài sản chung của bà Trần Thị Ch và ông Mạc Văn T gồm 1758,7m^2 đất thuộc thửa số 301 và 295 tờ bản đồ số 2c, địa chỉ thôn V, xã L, huyện Th, tỉnh Hải Dương trị giá 288.259.500đ; Nhà hai tầng trị giá 170.820.000đ. Tổng giá trị tài sản chung của bà Ch và ông T là 459.079.500đ.

4.2 Giao cho bà Trần Thị Ch được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt các tài sản gồm 387,2m^2 đất (trong đó có 150m^2 đất ở trị giá 82.500.000đ và 237,2m^2 đất vườn hợp pháp trị giá 20.162.000đ) nằm tại thửa đất số 301, tờ bản đồ số 2c bản đồ địa chính xã L, huyện Th, tỉnh Hải Dương; một nhà hai tầng trị giá 170.820.000đ và các tài sản không tính trị giá gồm: Một sân bê tông 109,5m^2; một nhà bếp 16,4m^2; một nhà ngang 23,4m^2; 28,4m^2 chuồng lợn (tổng diện tích chuồng lợn 43,6m^2); một giếng khơi; một bể đựng nước; một nhà vệ sinh; một máy bơm nước; một lán mái tôn 12,1m^2. Ngoài ra bà Ch còn được tiếp tục sở hữu, sử dụng các tài sản, cây cối hoa màu nằm trên phần đất được chia.

Phần đất của bà Ch theo hình A6-A7-A8-A9-A10-A11-A12-A13-A14-B-A6, có sơ đồ chi tiết kèm theo.

4.3 Giao ông Mạc Văn T được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt các tài sản gồm 1371,5m^2 đất, trong đó có 150m^2 đất ở trị giá 82.500.000đ; 1075,5m^2 đất vườn hợp pháp trị giá 91.417.500đ, 146m^2 đất nuôi trồng thủy sản trị giá 11.680.000đ nằm tại thửa đất số 301, 295 thuộc tờ bản đồ số 2c bản đồ địa chính xã L, huyện Th, tỉnh Hải Dương và 15,2m^2 chuồng lợn (tổng diện tích chuồng lợn 43,6m^2, không tính giá trị). Ngoài ra ông T còn được tiếp tục sở hữu, sử dụng các tài sản, cây cối hoa màu nằm trên phần đất được chia.

Phần đất của ông Tiến theo hình A1-A2-A3-A4-A5-A6-B-A14-A15-A16-A17-A18-A19-A20-A21-A22-A23-A24-A25-A26-A27-A28-A29-A30-A31-A32-A33-A34-A35-A36-A, có sơ đồ chi tiết kèm theo.

Tổng giá trị tài sản chung bà Ch được hưởng là 183.631.800đ.

Tổng giá trị tài sản chung ông T được hưởng là 275.447.700đ.

4.4 Buộc bà Trần Thị Ch phải có trách nhiệm thanh toán trả ông Mạc Văn T chênh lệch giá trị tài sản chung là 89.050.000đ (đã làm tròn số).

4.5 Giao cho bà Trần Thị Ch phải tự có trách nhiệm, nghĩa vụ tự mở lối đi vào phần đất cũng như công trình trên đất đã được phân chia.

4.6 Giao cho ông Mạc Văn T được sở hữu một cổng vào gồm hai trụ cổng kèm theo hai cánh cổng sắt (không tính trị giá); một sân bê tông từ cổng vào diện tích 48,8m^2 và sân bê tông trước cửa nhà thờ diện tích 172,9m^2 có tổng trị giá 29.943.892đ; một ao gồm tường kè và đảo trên ao trị giá 30.878.906đ; một nhà hóa vàng mã trị giá 7.639.171đ; một đoạn tường nối từ nhà đốt vàng mã đến nhà thờ trị giá 14.558.000; một nhà cấp 4 diện tích 48,5m^2 trị giá 221.811.866đ; một nhà thờ diện tích 69,3m^2 trị giá 451.774.905đ và cổng vào nhà thờ trị giá 4.158.380đ. Tổng giá trị tài sản là 760.765.000đ (đã làm tròn số).

Đối với phần đất được chia như trên, trong quá trình phân chia tài sản trên đất nếu phần tài sản nào liên quan đến phần đất chia cho bên kia thì bên được chia phải tự thay đổi kết cấu để trả lại phần lưu không cho phía bên kia. Mọi tài sản khác mà các bên đương sự không đề nghị giải quyết và cây cối thuộc phần đất của ai người đó được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng. Nếu đường ranh giới hai thửa đất phạm vào đất của ai thì người đó phải tự tháo dỡ, phá bỏ tài sản để tạo ranh giới hai thửa đất.

4.7 Buộc ông Mạc Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Mạc Văn T1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan do ông T1 làm người đại diện số tiền 760.764.000đ (đã làm tròn số).

5. Không chấp nhận yêu cầu của bà Mạc Thị B1 về việc hủy Giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 484095 mang tên người sử dụng đất ông Mạc Văn T và bà Trần Thị Ch do UBND huyện Th, tỉnh Hải Dương cấp ngày 06/01/2004.

Ngoài ra bản án còn tuyên về tiền lãi chậm trả, tiền án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành bản án.

Ngày 02/10/2020, ông Mạc Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án theo hướng xác định 1758,7m^2 ở thôn V, xã L không phải là tài sản chung của bà Ch và ông T. Cấp sơ thẩm chia tài sản chung vợ chồng, giao nhà đất cho bà Ch sử dụng, trong khi đó không xem xét đến chỗ ở của ông T là không đảm bảo quyền lợi của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Ch, người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ch đề nghị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông T. Diện tích quyền sử dụng đất của vợ chồng là được tặng cho nên vợ chồng bà mới xây dựng nhà cửa kiên cố trên đất. Việc cấp sơ thẩm đưa bà B và UBND huyện Th vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng vì đây là vụ án tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn chứ không phải vụ án hành chính. Đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đưa ra căn cứ và và áp dụng pháp luật để xác định các thửa đất đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng là không đúng pháp luật; Áp dụng pháp luật về xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu không đúng;Áp dụng Án lệ 03/2016/AL ngày 06/4/2016 vào giải quyết vụ án là không đúng; Đương sự yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng TAND huyện Thanh Hà đã giải quyết vụ án là không đúng thẩm quyền; Đưa thiếu người tham gia tố tụng gồm vợ và 2 con của ông Mạc Văn Th (chết ngày 27/01/2019), con trai cụ Mạc Ch, gồm bà Nguyễn Thị L, chị Mạc Thùy D, chị Mạc Quỳnh Ch. Do vậy, đề nghị HĐXX phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 53/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020, giữ lại hồ sơ vụ án để TAND tỉnh Hải Dương giải quyết sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ông Tước, ông Ch nhất trí quan điểm như ông T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Về việc giải quyết vụ án, Áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 147 BLTTDS, Nghị quyết 326 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX

phúc thẩm Hủy bản án sơ thẩm 53/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020 và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Đương sự chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định, phù hợp quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong vụ án này còn có bà B kháng cáo, tuy nhiên do kháng cáo quá hạn nên TAND tỉnh Hải Dương đã ra Quyết định số 02/2021/QĐ-PT ngày 05/4/2021 không chấp nhận kháng cáo của bà Mạc Thị Bảo đối với bản án sơ thẩm số 53/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020 của TAND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, do vậy HĐXX không xem xét nội dung kháng cáo của bà B. Sau khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà Ch có đề nghị ông Phạm Khắc D – Luật sư văn phòng luật sư Á Đông – Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương tham gia tố tụng. HĐXX xét thấy hồ sơ đề nghị tham gia tố tụng của luật sư Phạm Khắc D đầy đủ theo quy định tại Điều 75 và 76 của BLTTDS, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ch, HĐXX chấp nhận ông Phạm Khắc D tham gia tố tụng với tư cách là Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ch.

[2] Xét nội dungkháng cáo, HĐXX xét thấy:

[2.1]Về người tham gia tố tụng: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 484095 doUBND huyện Th, tỉnh Hải Dương cấp ngày 06/01/2004 cho ông Tiến và bà Ch diện tích 1720m^2 đất thuộc thửa số 301, 295 tờ bản đồ 2c xã L, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Quá trình giải quyết vụ án, đương sự đề nghị Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.Ông T xác định, diện tích đất đang có tranh chấp là của cụ M(chết năm 1989) và cụ H (chết năm 1982) là của ông bà nội để lại.Hai cụ sinh được 5 người con là Ông Ch(chết năm 1995), ông B2 (chết năm 1969), ông V (chết năm 2004), ông Ng (chết năm 2013) và bà B. Hiện các con của hai cụ chỉ còn bà B, những người con khác đều đã chết. Bà Ch xác định diện tích đất đang có tranh chấp là tài sản chung của bà và ông T có nguồn gốc của cụ M và cụ H cho các con là ông Tr, ông V, ông Ngh, bà B.Nhưng đến năm 1989 các ông Tr, ông V, ông Ngh, bà B đã chuyển quyền sử dụng đất (tặng, cho) cho bà và ông T, ông bà đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp.Do cả ông T, bà Ch đều xác định nguồn gốc đất đang có tranh chấp liên quan đến cụ Muôn và cụ Hạ đã cho ông B (vợ bà S), ông Tr, ông V, ông Ng, bà B. Do ông B, ông Tr, ông V, ông Ng đều đã chết nên cần xác định hàng thừa kế thứ nhất của các ông là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Cấp sơ thẩm đã xác định bà Th, ông Th1, bà H, bà M, bà H1, bà H2 (là vợ con ông Tr); bà S, ông B2, ông B3, ông T, ông T1, ông Ph, ông Ch (là vợ con ông B); bà R, bà H4, bà Ng, ông V2, ông V1 (là vợ con ông V); bà Ng, ông Kh1, ông Kh2, bà Ng (là vợ con ông Ngh) tham gia tố tụng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên,tại cấp phúc thẩm ông T cung cấp đơn kiến nghị của bà Nguyễn Thị L, bà Mạc Thùy D, Mạc Quỳnh Ch là vợ con của ông Mạc Văn Th (chết năm 2019) là hàng thừa kế của ông Mạc Văn Tr, thể hiện

nội dung cấp sơ thẩm không đưa họ tham gia tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của họ. HĐXX Xét thấy, cấp sơ thẩm không đưa bà L, chị D, chị Ch tham gia tố tụng là thiếu, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[2.3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án. Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương thụ lý vụ án Hôn nhân và gia đình số 348/2019/TLST-HNGĐ về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn giữa Nguyên đơn bà Trần Thị Ch và bị đơn ông Mạc Văn T. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Mạc Thị B có yêu cầu Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 484095 do UBND huyện Th, tỉnh Hải Dương cấp ngày 06/01/2004 mang tên người sử dụng là ông T và bà Ch. TAND huyện Th đã thụ lý bổ sung số 348a/2020/TB-TLVA ngày 25/3/2020 về yêu cầu Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. HĐXX xét thấy đương sự có yêu cầu Hủy quyết định cá biệt trái pháp luật (Giấy chứng nhận QSDĐ), nên TAND tỉnh Hải Dương có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, theo quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 34 Luật tố tụng hành chính và phần II Giải đáp số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao. TAND huyện Thanh Hà giải quyết vụ án là không đúng thẩm quyền.

[2.3] Về việc áp dụng pháp luật: TAND huyện Thanh Hà áp dụng án lệ 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao: Theo nội dung án lệ "Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng, nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất". Tuy nhiên trong vụ án này, cả nguyên bị đơn đều xác định diện tích đất đang có tranh chấp có nguồn gốc của cụ H và cụ M cho các con là ông Tr, ông V, ông Ngh, bà B là cô, chú ruột của ông T, không phải là bố mẹ đẻ của ông T. Tại cấp sơ thẩm bà Ch cho rằng đã nhận chuyển nhượng phần đất trên nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà Ch khai được tặng cho quyền sử dụng đất, tuy nhiên bà Ch không cung cấp được căn cứ chứng minh sự việc trên. Do đó, việc áp dụng án lệ 03/2016/AL ngày 06/4/2016 để giải quyết vụ án là không đúng theo hướng dẫn của Án lệ. Ngoài ra cấp sơ thẩm còn áp dụng Điều 236 Bộ luật dân sự 2015"Xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật" để xác định ông T, bà Ch là người chiếm hữu, sử dụng ổn định, ngay tình, liên tục và công khai từ năm 1989 cho đến nay đã 31 năm không có tranh chấp, là không có căn cứ và không phù hợp với thực tế. Vì ông T, bà Ch sử dụng tài sản từ năm 1989 đến năm 2007 ông T bà Ch đã ly hôn, bà Ch không trực tiếp sinh sống, quản lý sử dụng tài sản trên nên thời gian sử dụng tài sản chung của ông bà là 18 năm. Mặt khác QSDĐ có nguồn gốc rõ ràng, được các đương sự thừa nhận là của cụ M và cụ H, sau

khi cụ H, cụ M chết thì thửa đất được chia cho các con là bà Bảo, ông Trinh, ông V, ông Ngh, một phần cho ông B (Bố ông T) sử dụng trước năm 1989 và hiện do bà S là mẹ ông T đang quản lý sử dụng. Năm 1989 cụ M chết thì bà S(vợ ông B) tiếp tục quản lý tài sản, thu hoạch hoa màu và lo các công việc của gia đình, điều đó được bà S, bà Ch, ông T thừa nhận. Đến năm 1993 thửa đất trên vẫn đăng ký tên bà B, ông Tr, ông V trong sổ địa chính, sổ mục kê, tờ bản đồ lưu giữ tại địa phương. Như vậy, tài sản đã được đăng ký người sử dụng theo quy định. Cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ, chứng minh và áp dụngpháp luật không chính xác, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[2.4] Từ những phân tích trên, HĐXX xét bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Mạc Văn T,hủy án sơ thẩm số 53/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020 của TAND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương và chuyển hồ sơ cho TAND tỉnh Hải Dương giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Do hủy bản án sơ thẩm, nên HĐXX không xem xét giải quyết nội dung kháng cáo của ông T về chia tài sản sau khi ly hôn.

[3] Kháng cáo của ông T được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm, theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 28 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 28 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Xử: Chấp nhận kháng cáo của ông Mạc Văn T.

Hủy bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 53/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2.Về án phí: Ông Mạc Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *TAND và Chi cục T.H.A DS huyện*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thanh Hà
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa GĐ và NCTN; VP

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân